

Số: 50/CV-TCKT

(V/v: Giải trình chênh lệch giữa bc kiểm toán
so với bc tài chính đã công bố; lợi nhuận năm
2024 chênh lệch hơn 10% so với năm 2023;
Các ý kiến kiểm toán từ chối)

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ vào Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 6.

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Công ty cổ phần Sông Đà 6 xin giải trình về việc chênh lệch các chỉ tiêu tài chính sau khi thực hiện công tác kiểm toán năm 2024 so với số liệu trên báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 trước khi thực hiện kiểm toán; lợi nhuận năm 2024 chênh lệch hơn 10% so với năm 2023; và các ý kiến kiểm toán từ chối trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, cụ thể như sau:

A. Giải trình chênh lệch các chỉ tiêu tài chính sau kiểm toán năm 2024 so với số liệu trên báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 trước khi thực hiện kiểm toán

• Các số liệu chênh lệch trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2024

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số liệu đã công bố	Số liệu kiểm toán	Chênh lệch
			Số cuối kỳ	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A	B	C	1	2	3=2-1
	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	790.244.795.056	792.168.115.939	1.923.320.883
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.833.930.157	3.132.290.681	298.360.524
1	Tiền	111	2.833.930.157	3.132.290.681	298.360.524
II	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	392.046.788.147	388.768.251.151	(3.278.536.996)
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	417.884.755.464	414.606.218.468	(3.278.536.996)
II	Hàng tồn kho	140	391.339.472.688	391.347.879.583	8.406.895
1	Hàng tồn kho	141	391.339.472.688	391.347.879.583	8.406.895
III	Tài sản ngắn hạn khác	150	4.024.604.064	8.919.694.524	4.895.090.460
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.907.090.460	4.907.090.460
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.024.604.064	4.012.604.064	(12.000.000)
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	71.392.171.706	67.825.987.459	(3.566.184.247)
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	29.282.733.950	30.667.016.335	1.384.282.385
1	Phải thu dài hạn khách hàng	211	29.282.733.950	30.667.016.335	1.384.282.385
II	Tài sản cố định	220	35.744.802.215	35.702.853.695	(41.948.520)
1	Tài sản cố định hữu hình	221	23.291.619.177	23.249.670.657	(41.948.520)

	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(331.978.456.279)	(332.020.404.799)	(41.948.520)
III	Tài sản dài hạn khác	260	4.919.939.324	11.421.212	(4.908.518.112)
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	4.919.939.324	11.421.212	(4.908.518.112)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	861.636.966.762	859.994.103.398	(1.642.863.364)
	NGUỒN VỐN				
C	NỢ PHẢI TRẢ	300	683.220.931.604	679.204.543.784	(4.016.387.820)
I	Nợ ngắn hạn	310	683.140.931.604	679.124.543.784	(4.016.387.820)
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	130.373.200.048	126.327.658.423	(4.045.541.625)
2	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.334.364.357	1.323.018.767	(11.345.590)
3	Các khoản phải trả ngắn hạn	319	189.936.686.170	189.977.185.565	40.499.395
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	178.416.035.158	180.789.559.614	2.373.524.456
I	Vốn chủ sở hữu	410	178.416.035.158	180.789.559.614	2.373.524.456
1	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(277.439.914.275)	(275.066.389.819)	2.373.524.456
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(277.757.183.501)	(277.757.183.501)	
	- LNST chưa phân phối kỳ này phân phối	421b	317.269.226	2.690.793.682	2.373.524.456
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	861.636.966.762	859.994.103.398	(1.642.863.364)

• Các số liệu chênh lệch trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số liệu đã công bố	Số liệu kiểm toán	Chênh lệch
			Năm nay	Năm nay	Năm nay
A	B	C	2	4	6=4-2
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	115.702.460.191	92.912.137.144	(22.790.323.047)
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	115.702.460.191	92.912.137.144	(22.790.323.047)
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	22.282.191.618	(508.131.428)	(22.790.323.047)
4	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24.570.205.252	2.366.525.031	(22.203.680.221)
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16.633.995.276	16.637.567.928	3.572.652
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.189.414.947	(43.808.160.973)	(44.997.575.920)
7	Thu nhập khác	31	4.560.654.038	51.862.681.050	47.302.027.012
8	Chi phí khác	32	5.213.566.691	5.144.493.327	(69.073.364)
9	Lợi nhuận khác	40	(652.912.653)	46.718.187.723	47.371.100.376
10	Tổng lợi nhuận trước thuế	50	536.502.294	2.910.026.750	2.373.524.456
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	317.269.226	2.690.793.682	2.373.524.456
12	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		9	77	68

• Các số liệu chênh lệch trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số liệu đã công bố	Số liệu kiểm toán	Chênh lệch
			Năm nay	Năm nay	Năm nay
A	B	C	2	4	6=4-2
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
I	Lợi nhuận trước thuế	01	536.502.294	2.910.026.750	2.373.524.456
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	9.079.698.833	9.163.595.873	83.897.040
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(24.566.911.134)	(2.319.705.389)	22.247.205.745

-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.694.151.815)	(2.995.349.997)	(301.198.182)
2	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.901.860.490	35.305.289.549	24.403.429.059
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.229.675.206)	(3.960.695.206)	4.268.980.000
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	54.960.119.406	54.951.712.511	(8.406.895)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(41.982.984.324)	(70.164.001.088)	(28.181.016.764)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.039.054.397	1.040.482.049	1.427.652
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(2.574.731.256)	(3.876.926.019)	(1.302.194.763)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.894.410.439	13.076.628.728	(817.781.711)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2.760.704.574	3.061.902.756	301.198.182
2	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.294.118		(3.294.118)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.763.998.692	3.061.902.756	297.904.064
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ đi vay	33	12.669.024.990	13.828.312.576	1.159.287.586
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(31.065.340.999)	(31.056.390.414)	8.950.585
3	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(222.727.272)	(572.727.272)	(350.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.619.043.281)	(17.800.805.110)	818.238.171
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.960.634.150)	(1.662.273.626)	298.360.524
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.833.930.157	3.132.290.681	298.360.524

Nguyên nhân chênh lệch:

• BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NGÀY 31/12/2024

I. Chỉ tiêu 100 - Tài sản ngắn hạn:

Chỉ tiêu 100 - Tài sản ngắn hạn chênh lệch tăng số tiền: 1.923.320.883 đồng là do điều chỉnh các chỉ tiêu 111, chỉ tiêu 131, chỉ tiêu 141, chỉ tiêu 151 và chỉ tiêu 152.

1. Chỉ tiêu 111 – Tiền chênh lệch tăng số tiền: 298.360.524 đồng là do:

- Tăng chỉ tiêu Tiền do hạch toán bổ sung khách hàng thanh toán công nợ phải thu số tiền 300.000.000 đồng

- Tăng chỉ tiêu Tiền do hạch toán bổ sung lãi tiền gửi ngân hàng số tiền: 505.524 đồng

- Giảm chỉ tiêu Tiền do hạch toán bổ sung chi phí tín dụng phải trả các ngân hàng số tiền: 2.145.000 đồng.

2. Chỉ tiêu 130 – Các khoản phải thu ngắn hạn chênh lệch giảm do điều chỉnh chỉ tiêu 131 – Phải thu ngắn hạn của khách hàng.

3. Chỉ tiêu 131 – Phải thu ngắn hạn của khách hàng chênh lệch giảm số tiền: 3.278.536.996 đồng là do:

- Bù trừ công nợ phải thu của khách hàng với công nợ phải trả cho người bán ngắn hạn số tiền: 4.000.000.000 đồng.

- Hạch toán bổ sung bút toán khách hàng thanh toán công nợ phải thu làm giảm chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn của khách hàng số tiền 300.000.000 đồng

- Hạch toán bổ sung bút toán đánh giá lại chênh lệch tỷ giá Công trình thủy điện Hạ Sekong A làm tăng công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng số tiền: 2.405.745.389 đồng.

- Phân loại lại công nợ phải thu của khách hàng làm giảm chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn của khách hàng, đồng thời tăng chỉ tiêu Phải thu dài hạn của khách hàng số tiền: 1.384.282.385 đồng.

4. Chỉ tiêu 141 – Hàng tồn kho chênh lệch tăng số tiền: 8.406.895 đồng là do:

- Tăng chi phí dở dang do trích bổ sung khấu hao tài sản cố định số tiền: 41.948.520 đồng

- Tăng chi phí dở dang, đồng thời tăng công nợ phải trả cho người bán ngắn hạn do hạch toán sai kỳ số tiền: 116.458.375 đồng

- Giảm chi phí dở dang, đồng thời giảm công nợ phải trả cho người bán ngắn hạn do hạch toán trùng 2 lần số tiền: 150.000.000 đồng

5. Chỉ tiêu 151 – Chi phí trả trước ngắn hạn chênh lệch tăng số tiền 4.907.090.460 đồng, là do phân loại lại làm giảm chi phí trả trước dài hạn và tăng chi phí trả trước ngắn hạn.

6. Chỉ tiêu 152 – Thuế GTGT được khấu trừ chênh lệch giảm số tiền: 12.000.000 đồng, là do hạch toán bổ sung bút toán điều chỉnh giảm tiền thuế GTGT đầu vào được khấu trừ do trước đây hạch toán trùng 2 lần

II. Chỉ tiêu 200 – Tài sản dài hạn:

Chỉ tiêu 200 – Tài sản dài hạn chênh lệch giảm số tiền: 3.566.184.247 đồng là do điều chỉnh các chỉ tiêu 211, chỉ tiêu 223 và chỉ tiêu 261.

1. Chỉ tiêu 211 – Phải thu dài hạn khách hàng chênh lệch tăng do kiểm toán phân loại lại công nợ phải thu làm giảm Phải thu ngắn hạn của khách hàng và tăng Phải thu dài hạn của khách hàng số tiền: 1.384.282.385 đồng.

2. Chỉ tiêu 221 – Tài sản cố định hữu hình chênh lệch giảm số tiền: 41.948.520 đồng là do điều chỉnh chỉ tiêu 223.

3. Chỉ tiêu 223 – Giá trị hao mòn lũy kế chênh lệch giảm số tiền 41.948.520 đồng là do trích bổ sung khấu hao tài sản cố định hữu hình năm 2024.

4. Chỉ tiêu 261 – Chi phí trả trước dài hạn chênh lệch giảm số tiền 4.908.518.112 đồng, là do phân loại lại chi phí trả trước làm tăng chi phí trả trước ngắn hạn, đồng thời giảm chi phí trả trước dài hạn.

III. Chỉ tiêu 270 – Tổng cộng tài sản

Số cuối năm chênh lệch giảm số tiền: 1.642.863.364 đồng, do điều chỉnh các chỉ tiêu trên.

IV. Chỉ tiêu 300 - Nợ phải trả

Chỉ tiêu 300 – Nợ phải trả chênh lệch giảm số tiền: 4.016.387.820 đồng là do điều chỉnh các chỉ tiêu 311, chỉ tiêu 315 và chỉ tiêu 319.

1. Chỉ tiêu 311 - Phải trả cho người bán ngắn hạn chênh lệch giảm số tiền: 4.045.541.625 đồng là do:

- Bù trừ công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng với công nợ phải trả cho người bán ngắn hạn số tiền: 4.000.000.000 đồng.

- Hạch toán bổ sung bút toán tăng chi phí dở dang, đồng thời tăng công nợ phải trả cho người bán ngắn hạn do hạch toán sai kỳ số tiền: 116.458.375 đồng.

- Giảm chi phí dở dang, đồng thời giảm công nợ phải trả cho người bán ngắn hạn do hạch toán trùng 2 lần số tiền: 162.000.000 đồng.

2. Chỉ tiêu 315 – Chi phí phải trả ngắn hạn chênh lệch giảm số tiền: 11.345.590 đồng, do hạch toán giảm chi phí phải trả ngắn hạn, đồng thời tăng thu nhập khác khoản tiền điện thi công.

3. Chỉ tiêu 319 – Các khoản phải trả ngắn hạn chênh lệch tăng số tiền: 40.499.395 đồng là do:

- Do hạch toán bổ sung tăng chi phí khác, đồng thời tăng các khoản phải trả ngắn hạn tiền án phí phải trả Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội số tiền: 36.188.671 đồng.

- Hạch toán điều chỉnh giảm chi phí phạt chậm nộp tiền BHXH, đồng thời giảm chi phí phải trả khác số tiền: 38.709.276 đồng.

- Hạch toán tăng chi phí tài chính, đồng thời đánh giá chênh lệch tỷ giá làm tăng chi phí phải trả ngắn hạn số tiền: 43.020.000 đồng.

V. Chỉ tiêu 400 – Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu 400 – Vốn chủ sở hữu chênh lệch tăng là do điều chỉnh chỉ tiêu 421.

Chỉ tiêu 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chênh lệch tăng là do điều chỉnh chỉ tiêu 421b – LNST chưa phân phối kỳ này: Do điều chỉnh các chỉ tiêu năm 2024 làm tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 số tiền: 2.373.524.456 đồng.

• BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2024

1. Chỉ tiêu 01 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ chênh lệch giảm là do điều chỉnh theo ý kiến của kiểm toán độc lập, phân loại lại doanh thu làm giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, đồng thời tăng thu nhập khác khoản chênh lệch tỷ giá số tiền: 22.790.323.047 đồng.

2. Chỉ tiêu 10 – Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ chênh lệch giảm do điều chỉnh chỉ tiêu 01.

3. Chỉ tiêu 20 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ chênh lệch giảm là do điều chỉnh chỉ tiêu 01.

4. Chỉ tiêu 21 – Doanh thu hoạt động tài chính chênh lệch giảm là do:

- Điều chỉnh lại theo ý kiến của kiểm toán độc lập, phân loại doanh thu tài chính làm giảm doanh thu tài chính, đồng thời tăng thu nhập khác khoản chênh lệch tỷ giá số tiền: 24.566.911.134 đồng.

- Hạch toán bổ sung tăng tiền lãi tiền gửi ngân hàng số tiền: 505.524 đồng.

- Hạch toán bổ sung tăng khoản tiền đánh giá lại chênh lệch tỷ giá công trình thủy điện Hạ Sekong A số tiền: 2.405.745.389 đồng.

- Hạch toán bổ sung khoản tiền đánh giá lại chênh lệch tỷ giá làm giảm doanh thu tài chính, đồng thời giảm các khoản phải trả ngắn hạn số tiền: 43.020.000 đồng.

5. Chỉ tiêu 25 – Chi phí quản lý doanh nghiệp chênh lệch tăng số tiền: 3.572.652 đồng là do:

- Phân bổ bổ sung công cụ dụng cụ hành chính số tiền: 1.427.652 đồng

- Hạch toán bổ sung tăng chi phí tín dụng số tiền: 2.145.000 đồng

6. Chỉ tiêu 30 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chênh lệch giảm là do điều chỉnh các chỉ tiêu trên.

7. Chỉ tiêu 31 – Thu nhập khác chênh lệch tăng số tiền: 47.302.027.012 đồng là do:

- Điều chỉnh theo ý kiến của kiểm toán độc lập: phân loại lại doanh thu làm giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, đồng thời tăng thu nhập khác khoản chênh lệch tỷ giá số tiền: 22.790.323.047 đồng.

- Điều chỉnh theo ý kiến của kiểm toán độc lập: phân loại lại doanh thu tài chính làm giảm doanh thu tài chính, đồng thời tăng thu nhập khác khoản chênh lệch tỷ giá số tiền: 24.566.911.134 đồng.

- Hạch toán giảm chi phí phải trả ngắn hạn, đồng thời tăng thu nhập khác khoản tiền điện thi công số tiền: 11.345.590 đồng

- Bù trừ thu nhập khác với chi phí khác, làm giảm thu nhập khác và giảm chi phí khác số tiền: 66.552.759 đồng.

8. Chỉ tiêu 32 - Chi phí khác chênh lệch giảm số tiền: 69.073.364 đồng là do:

- Bù trừ thu nhập khác với chi phí khác, làm giảm thu nhập khác và giảm chi phí khác số tiền: 66.552.759 đồng.

- Do hạch toán bổ sung tăng chi phí khác, đồng thời tăng các khoản phải trả ngắn hạn tiền án phí phải trả Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội số tiền: 36.188.671 đồng.

- Hạch toán điều chỉnh giảm chi phí phạt chậm nộp tiền BHXH, đồng thời giảm chi phí phải trả khác số tiền: 38.709.276 đồng.

9. Chỉ tiêu 40 – Lợi nhuận khác chênh lệch tăng số tiền: 47.371.100.376 đồng là do điều chỉnh chỉ tiêu 31 và chỉ tiêu 32.

10. Chỉ tiêu 50 – Tổng lợi nhuận trước thuế chênh lệch tăng số tiền: 2.373.524.456 đồng là do điều chỉnh các chỉ tiêu trên.

11. Chỉ tiêu 60 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch tăng số tiền: 2.373.524.456 đồng là do điều chỉnh các chỉ tiêu trên.

12. Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu chênh lệch tăng là do điều chỉnh các chỉ tiêu tài chính trên.

• BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2024

Nguyên nhân chênh lệch:

1. Chỉ tiêu 01 - Lợi nhuận trước thuế chênh lệch tăng số tiền: 2.373.524.456 đồng, là do điều chỉnh các chỉ tiêu tài chính làm thay đổi kết quả kinh doanh trong năm 2024.

2. Chỉ tiêu 02 – Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư chênh lệch tăng số tiền 83.897.040 đồng là do trích bổ sung khấu hao tài sản cố định và điều chỉnh theo ý kiến kiểm toán.

3. Chỉ tiêu 04 – lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ chênh lệch tăng số tiền: 22.247.205.745 đồng là do bổ sung khoản tiền đánh giá lại chênh lệch tỷ giá.
4. Chỉ tiêu 05 – Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư chênh lệch giảm số tiền: 301.198.182 đồng, do điều chỉnh lại các khoản lãi, lỗ đầu tư theo ý kiến của kiểm toán.
5. Chỉ tiêu 08 – Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động chênh lệch tăng số tiền: 24.403.429.059 đồng, do điều chỉnh các chỉ tiêu 01, 02, 04 và chỉ tiêu 05 trên.
6. Chỉ tiêu 09 – Tăng, giảm các khoản phải thu chênh lệch tăng số tiền: 4.268.980.000 đồng, do điều chỉnh lại chỉ tiêu các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng theo ý kiến kiểm toán.
7. Chỉ tiêu 10 – Tăng, giảm hàng tồn kho chênh lệch giảm số tiền: 8.406.895 đồng, do điều chỉnh lại chỉ tiêu hàng tồn kho năm 2024 theo ý kiến kiểm toán.
8. Chỉ tiêu 11 – Tăng, giảm các khoản phải trả chênh lệch giảm số tiền: 28.181.016.764 đồng, do điều chỉnh các chỉ tiêu phải trả cho người bán ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác năm 2024.
9. Chỉ tiêu 12 – Tăng, giảm chi phí trả trước chênh lệch tăng số tiền: 1.427.652 đồng là do phân bổ bổ sung công cụ dụng cụ hành chính.
10. Chỉ tiêu 20 – Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chênh lệch giảm số tiền: 817.781.711 đồng, do điều chỉnh các chỉ tiêu trên.
11. Chỉ tiêu 22 – Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác chênh lệch tăng số tiền: 301.198.182 đồng, do điều chỉnh lại theo ý kiến kiểm toán.
12. Chỉ tiêu 27 – Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia chênh lệch giảm số tiền: 3.294.118 đồng, do điều chỉnh lại theo ý kiến kiểm toán.
13. Chỉ tiêu 30 – Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư chênh lệch tăng số tiền: 297.904.064 đồng do điều chỉnh chỉ tiêu 22 và chỉ tiêu 27.
14. Chỉ tiêu 33 – Tiền thu từ đi vay chênh lệch tăng số tiền: 1.159.287.586 đồng, do tính toán điều chỉnh lại theo ý kiến kiểm toán.
15. Chỉ tiêu 34 – Tiền trả nợ gốc vay: chênh lệch tăng số tiền: 8.950.585 đồng, do tính toán điều chỉnh lại theo ý kiến kiểm toán.
16. Chỉ tiêu 35 – Tiền trả nợ gốc thuê tài chính chênh lệch giảm số tiền: 350.000.000 đồng, do tính toán điều chỉnh lại theo ý kiến kiểm toán.
17. Chỉ tiêu 40 – Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính chênh lệch tăng số tiền: 818.238.171 đồng, do điều chỉnh lại các chỉ tiêu 33, 34 và chỉ tiêu 35.
18. Chỉ tiêu 50 – Lưu chuyển tiền thuần trong năm chênh lệch tăng số tiền: 298.360.524 đồng, do điều chỉnh các chỉ tiêu trên.
19. Chỉ tiêu 70 – Tiền và tương đương tiền cuối năm chênh lệch tăng số tiền 298.360.524 đồng, do điều chỉnh các chỉ tiêu trên.

B. Lợi nhuận năm 2024 chênh lệch hơn 10% so với năm 2023:

Một số chỉ tiêu tài chính như sau:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Tỷ lệ
A	B	1	2	3=2/1
1	Tổng doanh thu	156.481.413.170	147.141.343.225	94%
2	Tổng chi phí	316.424.253.695	144.231.316.475	46%
3	Lợi nhuận trước thuế	(159.942.840.525)	2.910.026.750	(2)%
4	Lợi nhuận sau thuế	(159.942.840.525)	2.690.793.682	(2)%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 tăng hơn (102)% so với năm 2023, nguyên nhân là do:

Trong năm 2024, Công ty cổ phần Sông Đà 6 tập trung thi công xây dựng ở Công trình thủy điện Thác Bà 2 tại tỉnh Yên Bái. Công trình thủy điện Hạ Sê Kông A tại nước Cộng hòa DCND Lào đã tạm dừng thi công do Chủ đầu tư thiếu nguồn vốn thanh toán. Đồng thời Công ty cũng đã chấm dứt hợp đồng thi công với Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng – CTCP tại Công trình thủy điện Đắk Mi 1.

Tiếp tục công tác hoàn thiện, quyết toán bàn giao với Chủ đầu tư các công trình như: Công trình thủy điện Đồng Nai 5, thủy điện Huội Quảng, thủy điện Nậm Lúc, thủy điện Pắc Ma, thủy điện Nậm Cùm 4, thủy điện Nậm Ban 1, thủy điện Xekaman 3, thủy điện Xekaman 1 - Sanxay tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào.

- Công ty sắp xếp lại bộ máy quản lý từ văn phòng Công ty đến các Chi nhánh, Ban điều hành trực thuộc, tinh gọn và hiệu quả hơn so với cùng kỳ năm trước.

- Công ty đơn đốc công tác nghiệm thu quyết toán các công trình, đồng thời rà soát lại các khoản giá trị chênh lệch tỷ giá tại dự án thủy điện Xekaman 3, dự án thủy điện Xekaman 1 - Sanxay để xác định bổ sung chênh lệch tỷ giá vào giá trị thanh toán, làm tăng kết quả SXKD năm 2024.

C. Giải trình việc từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán đối với BCTC năm 2024:

1. Đối với các khoản công nợ phải thu khách hàng, Sông Đà 6 thường xuyên liên hệ, lập biên bản đối chiếu công nợ và đơn đốc thu hồi công nợ. Tuy nhiên do một số công trình dự án vẫn đang trong giai đoạn quyết toán nên Chủ đầu tư không thanh toán dứt điểm công nợ tồn đọng.

Ngoài ra một số khách hàng không thiện chí đã không ký thư xác nhận công nợ theo đề nghị của đơn vị kiểm toán, do vậy tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2023 và ngày 31/12/2024, đơn vị kiểm toán không thu thập được đầy đủ các thư xác nhận đã gửi cho khách hàng của Sông Đà 6. Do vậy đơn vị kiểm toán cho rằng không thể xác định ảnh hưởng của nó đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.


2. Trong năm 2024, Công ty cổ phần Sông Đà 6 ghi nhận tăng khoản thu nhập khác từ việc bổ sung giá trị công trình tương ứng với khoản phải thu của Tổng công ty Sông Đà - CTCP với số tiền là: 47.357.234.181 đồng của Công trình thủy điện Xekaman - Sanxay và Công trình thủy điện Xekaman 3.

Đây là khoản tiền chênh lệch tỷ giá mà Tổng công ty Sông Đà - CTCP dự kiến phải thu của Chủ đầu tư theo Hợp đồng Tổng thầu EPC số 02/TTHĐ-XKM1-SONGDA ngày 28/02/2011 giữa Công ty TNHH Điện Xekaman 1 và Tập đoàn Sông Đà (Nay là Tổng công ty Sông Đà - CTCP) về Thỏa thuận hợp đồng tổng thầu EPC thực hiện Dự án Thủy điện Xekaman 1; Thỏa thuận Hợp đồng Tổng thầu xây lắp công trình thủy điện Xekaman 3 ký kết giữa Công ty TNHH Điện Xekaman 3 và Tổng công ty Sông Đà số 34/2006/XKPC-SONGDA ngày 04/04/2006 để thanh toán cho Sông Đà 6 tại Công trình thủy điện Xekaman - Sanxay và Công trình thủy điện Xekaman 3. Công ty cổ phần Sông Đà 6 đã làm việc với Tổng công ty Sông Đà - CTCP đề nghị thanh toán khoản tiền trên, tuy nhiên đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính được kiểm toán Tổng công ty Sông Đà - CTCP vẫn chưa chấp nhận thanh toán. Do đó đơn vị kiểm toán cho rằng không thể xác định được các ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến các chỉ tiêu có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

Đơn vị kiểm toán cho rằng các vấn đề nêu trên đơn vị kiểm toán không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó cho rằng không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính của Công ty.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCKT, VP. 

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Lê Tiến Chủ

